

Bản án số: 03/2025/LĐ-ST

Ngày: 11-9-2025

V/v tranh chấp tiền lương, tranh chấp hợp đồng lao
động và trợ cấp thu hút

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH,
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Sơn

2. Ông Trần Đình Hải

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Hằng – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Lê Nguyễn Trường Giang – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 11 tháng 9 năm 2025 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 29/2025/TLST-LĐ ngày 13 tháng 3 năm 2025 về việc “tranh chấp tiền lương, tranh chấp hợp đồng lao động và trợ cấp thu hút” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST-LĐ ngày 11 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST-LĐ ngày 29 tháng 8 năm 2025 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 46/2025/QĐ-TĐ ngày 09 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm 1988 (có mặt ngày 10 vắng mặt ngày 11)

Địa chỉ: Khu phố Tân Phú, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tống Văn H, sinh năm: 1961 (có mặt)

Địa chỉ: 110/19A Phạm Hồng Thái, phường 7, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là phường Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh) (văn bản ủy quyền ngày 20/3/2025)

Bị đơn: Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh)

Địa chỉ: Ấp 6, xã Tóc Tiên, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là xã Châu Pha, Thành phố Hồ Chí Minh)

Đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Hồng Chín - chức vụ: Giám Đốc

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Trần Thanh Hồng, sinh năm: 1964 (có mặt)

2. Ông Đặng Duy Hiện, sinh năm: 1975 (vắng mặt)

(văn bản ủy quyền ngày 17/6/2025)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thái H – thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu – Văn phòng Luật sư Hoàng Trung Chính (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/3/2025 của bà Lê Thị C và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Tống Văn H trình bày:

Bà Lê Thị C bắt đầu làm việc tại Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh) từ ngày 04/01/2011 theo hợp đồng lao động đã ký với Trung tâm. Đối với hợp đồng lao động mà bà Cúc ký với Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu từ năm 2011 đến năm 2019 thì bà Cúc đã bị mất toàn bộ các hợp đồng lao động nên không cung cấp được cho Tòa án các hợp đồng mà bà Cúc đã ký trong thời gian này.

Ngày 02/01/2020 thì bà Cúc có ký với Trung tâm hợp đồng số 53 ngày 02/01/2020 với thời hạn của hợp đồng là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2020, vị trí công tác là nhân viên phục vụ, tiền lương khoán là 6.003.760 đồng trong đó lương vùng là 4.420.000 đồng, khoản phụ cấp khác là 1.583.760 đồng. Ngoài ra còn được hưởng theo khoản 1 Điều 5 của Nghị định 90/2019/NĐ-CP là 7% tiền lương so với lương tối thiểu vùng nếu có bằng cấp, chứng chỉ đào tạo. Bà Cúc có bằng trung cấp kế toán.

Từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/12/2021 thì giữa bà Cúc với Trung tâm không ký với nhau bất cứ một hợp đồng lao động nào. Bà Cúc vẫn làm việc với Trung tâm bình thường và được trả lương theo hợp đồng số 53 ngày 02/01/2020. Tiền lương bà Cúc được nhận vẫn là 6.003.760 đồng/tháng.

Ngày 31/12/2022 thì giữa bà Cúc với Trung tâm bảo trợ tiếp tục ký hợp đồng số 103 ngày 31/12/2022 với thời hạn hợp đồng lao động là không xác định thời hạn tính từ ngày 01/01/2022, vị trí việc là nhân viên phục vụ, giá trị của hợp đồng lao động (lương khoán) là 6.313.160 đồng trong đó lương cơ bản là 4.420.000 đồng, phụ cấp độc hại là 309.400 đồng, phụ cấp bằng 7% 309.400 đồng, phụ cấp khác 1.274.360 đồng. Sau khi trừ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bảo hiểm y tế thì mức lương thực nhận mà bà Cúc nhận hàng tháng là 5.816.573 đồng.

Theo quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thể hiện ưu đãi cho cán bộ công chức, viên chức, nhân viên người lao động làm việc tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu sẽ hỗ trợ thêm cho mỗi nhân viên là 1.200.000 đồng /tháng. Từ khi có quyết định này thì bà Cúc đều được trung tâm xã hội hỗ trợ mỗi tháng 1.200.000 đồng từ năm 2011 đến tháng 12 năm 2019. Từ tháng 01 năm 2020 đến tháng 12/2024 thì bà Cúc không được nhận tiền hỗ trợ 1.200.000 đồng này nữa. Mặc dù bà Cúc đã liên hệ với ban giám đốc của Trung tâm để hỏi lý do không được nhận 1.200.000 đồng nhưng không nhận được văn bản trả lời từ trung tâm.

Từ tháng 07 năm 2022 đến tháng 12/2024 bà Cúc không được nhận 7% phụ cấp bằng theo hợp đồng đã ký số 103 ngày 31/12/2021.

Do đó, ông đại diện Lê Thị C yêu cầu nội dung như sau:

1. Hủy hợp đồng số 53/HĐLV ngày 02/01/2020 của Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (nay là Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh);

2. Hủy hợp đồng số 103/HĐ-TTBTXH ngày 31/12/2021 của Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (nay là Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh);

3. Buộc Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (nay là Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (nay là Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh) trả lại cho bà Lê Thị C số tiền cụ thể sau:

+ Tiền ưu đãi người lao động theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu mỗi tháng 1.200.000 đồng tính từ tháng 12/2019 đến tháng 12/2024 là 72.000.000 đồng.

+ Tiền bị giảm khi chuyển hợp đồng tính từ tháng 01/2020 đến tháng 12/2021 mỗi tháng 657.200 đồng là 15.772.800 đồng; tiền bị giảm khi chuyển hợp đồng tính từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2024 mỗi tháng 966.600 đồng là 34.797.600 đồng.

+ Tiền phụ cấp bằng 7% đối với người đã qua học nghề, đào tạo từ tháng 7/2022 đến tháng 12/2024 là 9.828.000 đồng.

Tổng số tiền bà Cúc yêu cầu Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phải trả cho bà là 132.398.400 đồng.

4. Buộc Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu chi trả lương theo Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Thủ tướng chính phủ như từng áp dụng với bà Cúc tại Hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và có tính thời gian nâng bậc, nâng lương trong thời gian từ trước 01/01/2020 đến nay.

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh) trả cho bà Cúc số tiền trợ cấp thu hút mỗi tháng 1.200.000 đồng theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu từ tháng 02 năm 2020 đến tháng 12 năm 2024 là 69.600.000 đồng và phụ cấp 7% đối với người đã qua học nghề, đào tạo từ tháng 07/2022 đến tháng 12/2024 là 9.282.000 đồng . Đối với các yêu cầu còn lại thì bà Cúc vẫn giữ nguyên.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh) có người đại diện theo ủy quyền là ông Đặng Duy Hiện trình bày:

Trung tâm Bảo trợ và công tác xã hội nhận được thông báo số 29/2025/TB-TLVA ngày 13/03/2025 về việc thu lý vụ án của bà Lê Thị C là nhân viên Trung tâm Bảo trợ xã hội (nay là trung tâm bảo trợ và công tác xã hội) khởi kiện Trung tâm. Liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C với Trung tâm Bảo trợ và công tác xã hội có ý kiến như sau:

- Yêu cầu 1: Hủy hợp đồng số 53/HĐLV ngày 02/01/2020 được ký kết giữa Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với bà Lê Thị C.

- Ý kiến trả lời của TTBTXH thứ 1: Hợp đồng số 53/HĐLV ngày 02/01/2020 giữa Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với bà Lê Thị C đã chấm dứt kể từ thời điểm 31/12/2020.

- Yêu cầu 2: Hủy hợp đồng số 103/HĐ-TTBTXH ngày 31/12/2022 được ký kết giữa Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với bà Lê Thị C.

- Ý kiến trả lời của TTBTXH thứ 2: Đồng ý chấm dứt hợp đồng số 103/HĐ-TTBTXH ngày 31/12/2022 giữa Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với bà Lê Thị C

- Yêu cầu 3: Tháng 12/2019 đến tháng 12/2024 là 60 tháng*1.200.000đồng/tháng= 72.000.000đồng theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25/09/2012 của UBND tỉnh BR-VT.

- Ý kiến trả lời của TTBTXH thứ 3:

+ Từ tháng 12 năm 2019 trở về trước bà Lê Thị C ký hợp đồng lao động theo nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và được áp dụng bảng lương quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ. Được hưởng mức lương theo hệ số, phụ cấp theo lương, phụ cấp thu hút theo QĐ số 2001/QĐ-UBND như sau:

- Mức lương theo hệ số tháng 12/2019: $1.72\text{hs} \times 1.490.000\text{đ} = 2.562.800\text{ đồng}$

- Phụ cấp khu vực tháng 12/2019: $20\% \times 1.490.000\text{đ} = 298.000\text{ đồng}$

- Phụ cấp độc hại tháng 12/2019: $10\% \times 1.490.000\text{ đ} = 149.000\text{ đồng}$

- Phụ cấp theo Nghị định số 26/NĐ-CP: $70\% \times 1.72\text{hs} \times 1.490.000\text{ đ} = 1.793.960\text{ đồng}$

- Phụ cấp thu hút theo QĐ số 2001/QĐ-UBND tháng 12/2019: 1.200.000 đồng

- Tổng kinh phí bà Lê Thị C thực nhận tiền lương và các khoản phụ cấp trong tháng 12/2019 là: 6.003.760 đồng. (kèm theo bảng lương, phụ cấp theo lương và danh sách trợ cấp thu hút tháng 12/2019)

+ Căn cứ Công văn số 638/HD-SNV-STC về việc hướng dẫn thực hiện chế độ hợp đồng một số công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập của UBND tỉnh BRVT ngày 30/10/2019. Theo mục 2 của công văn này, đối với cá nhân đang ký HĐLĐ để làm những công việc nêu tại điều 1 Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ – CP và áp dụng bảng lương theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang *thì chuyển sang thực hiện ký HĐLĐ theo quy định tại điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ - CP của chính phủ*. Mức lương trong hợp đồng lao động mới không thấp hơn mức lương hiện hưởng (tổng thu nhập hiện hưởng của người lao động hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP hiện được áp dụng theo thang bảng lương của Nghị định 204/2004/NĐ-CP và các khoản phụ cấp khác theo quy định của pháp luật, được quy đổi ra số tiền cụ thể; Mức lương trong hợp đồng lao động mới không được thấp hơn số tiền cụ thể hiện đang hưởng).

Từ các khoản lương, phụ cấp nêu trong đơn của bà Lê Thị C đã được đơn vị chuyển đổi vào tiền lương và tiền công khác thể hiện trên bảng lương và trên hợp đồng lao động số 53/HĐLV ngày 02/01/2020 và HĐ số 103/HĐ-TTBTXH ngày 31/12/2022 của người lao động theo bảng lương từ tháng 01 đến tháng 12/2021. Tổng số tiền là 6.003.760 đồng/tháng. Như vậy trong đơn của Bà Lê Thị C nói là người lao động không được hưởng chế độ thu hút 1.200.000đồng /người/tháng là không đúng. Do danh sách tiền lương theo Nghị định số 161//2018/NĐ-CP đã thay thế danh sách tiền

lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP nên các khoản phụ cấp không còn thể hiện trên bảng lương của Nghị định số 161/2018/NĐ-CP. (Kèm theo danh sách tiền lương theo nghị định số 161/2018/NĐ-CP). Do đó bị đơn không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

- Ý kiến thứ 4: Khoản chênh lệch khi chuyển hợp đồng từ tháng 1/2020 đến tháng 12/2021 là 15.772.800 đồng; từ tháng 1/2022 đến tháng 12/2024 là 34.797.600 đồng

- Ý kiến trả lời của TTBTXH thứ 4: Từ tháng 1/2020 đến tháng 12/2021 qua kiểm tra 02 hợp đồng số 53/HĐLV ngày 02/01/2020 và HĐ số 103/HĐ-TTBTXH ngày 31/12/2022 của người lao động trên bảng lương từ tháng 01/2020 đến tháng 12/2021. Tổng số tiền là 6.003.760 đồng/tháng. Tổng số tiền Bà Lê Thị C tháng 12/2019 trên bảng lương là 6.003.760 đồng/tháng. Như vậy qua so sánh chuyển giao hợp đồng thì không có sự chênh lệch về số tiền từ tháng 1/2020 đến tháng 12/2021 là 15.772.800 đồng. Do đó bị đơn không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Từ tháng 1/2022 đến tháng 12/2024 bà Lê Thị C không ký thêm phụ lục hợp đồng và hợp đồng lao động theo yêu cầu của Trung tâm. Nên khoản chênh lệch khi chuyển hợp đồng từ tháng 1/2022 đến tháng 12/2024 là 34.797.600 đồng là không có cơ sở. Do đó bị đơn không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

- Yêu cầu 5: Trả 7% phụ cấp đối với người đã qua học nghề, đào tạo từ tháng 7/2022 đến 12/2024 là 30 tháng $*4.680.000đ*7\% = 9.828.000$ đồng.

- Ý kiến trả lời của TTBTXH thứ 5: Theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP quy định với những người lao động đã qua học nghề, đào tạo nghề (bằng nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học....) thì được trả lương cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng. Tuy nhiên trong Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 30/6/2022 thay thế Nghị định số 90/2019/NĐ-CP không còn nội dung chi 7% bằng cấp. Thay vào đó Nghị định số 38/2022/NĐ-CP chỉ quy định chung mức lương tối thiểu tháng là mức lương thấp nhất làm cơ sở để thỏa thuận và trả lương cho người lao động áp dụng hình thức trả lương theo tháng. Do đó bị đơn không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Từ ngày 01/7/2024 Nghị định số 74/2024/NĐ-CP thay thế nghị định số 38/2022/NĐ-CP thì người sử dụng lao động trả lương cho người lao động, qua học tập, đào tạo nghề được trả lương cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng.

Ngày 24/07/2024 đơn vị thông báo số 705/TB-TTBTXH về việc ký phụ lục hợp đồng lao động do thay đổi các chế độ theo Nghị định.

Ngày 18/10/2024 đơn vị thông báo số 1092/TB-TTBTXH về việc ký phụ lục hợp đồng và hợp đồng lao động do thay đổi các chế độ theo Nghị định.

Ngày 11/11/2024 đơn vị thông báo số 1194/TB-TTBTXH về việc ký phụ lục hợp đồng và hợp đồng lao động (lần 3) do thay đổi các chế độ theo Nghị định.

Ngày 14/11/2024 bà Lê Thị C cùng 34 người lao động có văn bản gửi Giám đốc Trung tâm BTXH về việc chưa thực hiện ký phụ lục hợp đồng và hợp đồng lao động và tạm thời nhận lương theo bảng lương cũ.

Như vậy từ tháng 7/2022 đến tháng 12/2024 đơn vị không có cơ sở để trả 7% tiền qua đào tạo học nghề cho bà Lê Thị C. (Đơn vị chỉ trả 7% cho những người đã ký phụ lục hợp đồng và hợp đồng lao động đã qua đào tạo theo thông báo của đơn vị). Do đó bị đơn không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

- Yêu cầu 6: Buộc Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh BRVT thực hiện chi trả lương theo nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Thủ tướng chính phủ như từng

áp dụng tại hợp đồng lao động theo nghị định 68/2000/NĐ-CP và có tính thời gian nâng bậc, nâng lương trong thời gian từ trước 01/01/2020 đến nay.

- Ý kiến trả lời của TTBTXH thứ 6: Trung tâm và Bà Lê Thị C đã thỏa thuận trả lương khoán theo hợp đồng nên không có căn cứ để áp dụng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ. Do đó bị đơn không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Ngày 26 tháng 8 năm 2025 người đại diện ủy quyền của bị đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu trong vụ án này vì bị đơn cho rằng thời hiệu đối với hợp đồng lao động số 53/HĐLV ngày 02/01/2020 và những nội dung phát sinh trước ngày 13/3/2025 đối với hợp đồng số 103/HĐ/TTBTXH ngày 31/12/2022 đã hết hiệu lực do đó, đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh đình chỉ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa: Người đại diện theo ủy quyền của Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội xác nhận giữa Trung tâm và bà Lê Thị C đã ký lại hợp đồng lao động số 55/HĐLD ngày 10/3/2025 và phụ lục hợp đồng số 55/PLHĐ ngày 26/4/2025 thời điểm hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/3/2025. Đối với đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu thì bị đơn xác định chỉ yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu hủy hợp đồng số 53 ngày 02/01/2020, các yêu cầu còn lại bị đơn không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Áp dụng khoản 5 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 3 Điều 190 Bộ luật lao động, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Đề nghị hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy hợp đồng lao động số 53/HĐLV ngày 02/01/2020 do hết thời hiệu khởi kiện và không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Lê Thị C khởi kiện Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thuộc sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh) yêu cầu hủy hợp đồng lao động, trả tiền lương và trợ cấp thu hút, bị đơn có địa chỉ tại ấp 6, xã Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là xã Châu Pha, Thành phố Hồ Chí Minh) do đó có cơ sở xác định là vụ án Lao động về tranh chấp tiền lương, tranh chấp hợp đồng lao động và trợ cấp thu hút thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh theo khoản 5 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

[2] Xét yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Điều 1 của hợp đồng lao động số 53/HĐLV ngày 02/01/2020 thỏa thuận về thời hạn hợp đồng lao động là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc ngày 31/12/2020. Ngày 01/01/2021 giữa Trung tâm và bà Cúc tiếp tục ký hợp đồng lao động số 84/HĐ-TTBTXH. Như vậy, hợp đồng lao động số 53 đã kết thúc vào ngày 31/12/2020 theo thỏa thuận của các bên. Điều 429 Bộ luật dân sự quy định thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại. Do đó, thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng này đã hết. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu hủy hợp đồng lao động số 53/HĐLV ngày 02/01/2020 của nguyên đơn.

[3] Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

3.1. Xét yêu cầu hủy hợp đồng lao động số 53/HĐLV ngày 02/01/2020

Căn cứ vào nhận định số 2 nêu trên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng lao động số 53/HĐLV ngày 02/01/2020 của nguyên đơn vì hết thời hiệu khởi kiện

3.2. Xét yêu cầu hủy hợp đồng lao động số 103/HĐ_TTBTXH ngày 31/12/2022

Điều 2 của Hợp đồng lao động số 103/HĐ_TTBTXH ngày 31/12/2022 giữa Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với bà Lê Thị C quy định thời hạn hợp đồng lao động là không xác định thời hạn từ ngày 01/01/2022. Tuy nhiên vào ngày 10/3/2025 giữa Trung tâm bảo trợ xã hội và công tác tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với bà Lê Thị C đã ký hợp đồng lao động thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ số 55/HĐLĐ, hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/3/2025. Như vậy hợp đồng lao động số 103/HĐ_TTBTXH ngày 31/12/2022 đã chấm dứt theo thỏa thuận của các bên từ ngày 01/3/2025 là phù hợp với khoản 3 Điều 422 Bộ luật dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn

3.3. Xét yêu cầu khởi kiện buộc Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh) trả cho bà Cúc số tiền trợ cấp thu hút mỗi tháng 1.200.000 đồng theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu từ tháng 02 năm 2020 đến tháng 12 năm 2024 là 69.6000.000 đồng

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận từ tháng 01 năm 2020 trở về trước bà Cúc đều được nhận tiền trợ cấp thu hút theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu mỗi tháng 1.200.000 đồng, đồng thời bà Cúc được ký hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và được áp dụng bảng lương tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính Phủ. Lời thừa nhận này là sự kiện không cần phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn và bị đơn chỉ tranh chấp về số tiền trợ cấp thu hút từ tháng 02 năm 2020 đến tháng 12 năm 2024. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại mục 2 của Công văn số 638/HD-SNV-STC ngày 30/10/2019 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ hợp đồng một số công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập của Sở Nội vụ - Sở Tài chính Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì “*đối với các cá nhân đang ký hợp đồng lao động để làm những công việc nêu tại Điều 1 Nghị định 68/2000/NĐ-CP, quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP và áp dụng bảng lương quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên*

chức và lực lượng vũ trang thì chuyển sang ký hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ

Mức lương trong hợp đồng lao động mới không thấp hơn mức lương hiện hưởng (tổng thu nhập hiện hưởng của người lao động theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP hiện được áp dụng theo thang bảng lương của Nghị định 204/2004/NĐ-CP và các khoản phụ cấp khác theo quy định của pháp luật, được quy đổi ra số tiền cụ thể; mức lương trong hợp đồng lao động mới không được thấp hơn số tiền cụ thể đang hưởng)

Tại bảng lương tháng 12 năm 2019 (BL 118-119) và danh sách trợ cấp thu hút cho CBVC và NLĐ tháng 12 năm 2019 (BL 115-117) thì tổng số tiền mà bà Cúc đang được hưởng trước khi ký hợp đồng lao động theo quy định tại Nghị định số 161 là 6.003.760 đồng

Ngày 02/01/2020 bà Cúc ký hợp đồng lao động số 53 với Trung tâm thỏa thuận tiền lương khoán là 6.003.760 đồng.

Như vậy tiền lương trong hợp đồng lao động số 53 bằng số tiền bà Cúc đang được hưởng trước khi ký hợp đồng lao động số 53. Hợp đồng lao động số 53 phù hợp với hướng dẫn số 638/HD-SNV-STC ngày 30/10/2019 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ hợp đồng một số công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập của Sở Nội vụ - Sở Tài chính Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

3.4. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Trung tâm phải trả tiền bị giảm khi chuyển đổi hợp đồng từ tháng 01/2020 đến tháng 12 năm 2021 mỗi tháng 657.200 đồng là 15.772.800 đồng và từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2024 mỗi tháng 966.600 đồng là 34.797.600 đồng

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn không cung cấp được bất kỳ tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho việc nguyên đơn bị giảm tiền khi chuyển đổi hợp đồng. Bị đơn cung cấp được các bảng lương từ tháng 12 năm 2019 đến hết năm 2024 nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự để xem xét giải quyết.

Theo bảng lương tháng 12 năm 2019 và tiền trợ cấp thu hút tháng 12/2019 thì bà Cúc được nhận là 6.003.760 đồng

Ngày 01/01/2020 thì bà Cúc ký hợp đồng mới với Trung tâm là hợp đồng số 53 (thời hạn hợp đồng là 01/01/2020 đến 31/12/2020) thể hiện tiền lương của bà Cúc là 6.003.760 đồng. Theo danh sách bảng lương năm 2020 mà bị đơn cung cấp thì số tiền lương (chưa trừ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) bằng hoặc cao hơn số tiền lương mà bà Cúc nhận được vào tháng 12 năm 2019

Ngày 01/01/2021 bà Cúc và Trung tâm ký hợp đồng lao động số 84 thời hạn là một năm kể từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/01/2021 và ngày 31/12/2022 bà Cúc và Trung tâm ký hợp đồng lao động số 103 thời hạn của hợp đồng lao động là vô thời hạn thể hiện tiền lương của bà Cúc là 6.313.160 đồng. Theo danh sách bảng lương năm 2021, 2022, 2023 và 2024 mà bị đơn cung cấp thì số tiền lương (chưa trừ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) đều bằng hoặc cao hơn mức lương mà bà Cúc ký với trung tâm tại hợp đồng lao động số 53 và 84

Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định khi chuyển đổi hợp đồng lao động người lao động không bị giảm tiền lương so với các hợp đồng đã ký trước đó, có những tháng người lao động được nhận tiền lương cao hơn so với hợp đồng lao động

ký với trung tâm. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

3.5. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Trung tâm phải trả phụ cấp 7% bằng cấp đối với người đã qua học nghề đào tạo từ tháng 7 năm 2022 đến tháng 12 năm 2024 là 9.282.000 đồng

Tại điểm b khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 90/2019/CN-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về việc có chi trả 7% đối với người lao động đã qua học nghề đào tạo. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2022 đã bãi bỏ Nghị định số 90/2019/CN-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 38 không còn quy định về việc chi trả 7% đối với người lao động đã qua học nghề đào tạo và Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2022. Đồng thời Quyết định về việc ban hành quy chế tiền lương, tiền thưởng năm 2022 của Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ngày 22/02/2022, Quyết định về việc ban hành Quy chế tiền lương, tiền thưởng năm 2023 của Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ngày 15/01/2023 đến trước ngày 09/10/2024 (là ngày trung tâm ban hành Quy chế sửa đổi bổ sung tiền lương, tiền thưởng năm 2024) không quy định về việc chi trả tiền phụ cấp 7% đối với người đã qua học nghề đào tạo. Mặt khác tại bảng thanh toán tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương, các khoản trích nộp theo lương cho người lao động từ tháng 08 năm 2022 không còn chi trả tiền phụ cấp 7% cho người đã qua học nghề đào tạo, tại phiên tòa người lao động thừa nhận khi nhận lương đã biết về việc trong số tiền lương mà người lao động được nhận hàng tháng từ tháng 08/2022 trở về sau không có phụ cấp 7% tiền bằng nhưng vẫn tiếp tục làm việc và nhận lương mà không có ý kiến khiếu nại gì đối với trung tâm lên các cơ quan có thẩm quyền. Ngoài ra ngày 24/7/2024 và ngày 18/10/2024 Trung tâm đã yêu cầu người lao động ký lại phụ lục hợp đồng và hợp đồng lao động theo quy định nhưng người lao động không thực hiện việc ký lại theo thông báo mặc dù đã biết được các thông báo nêu trên. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định người lao động đã đồng ý với mức lương hàng tháng mà Trung tâm chi trả không có phụ cấp 7% tiền bằng cấp đã qua đào tạo, việc không đồng ý ký lại phụ lục hợp đồng là người lao động đã tự ý từ bỏ quyền lợi của người lao động, vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

3.6. Xét yêu cầu khởi kiện buộc Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh) chi trả lương theo Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Thủ tướng Chính phủ như từng áp dụng với bà Cúc tại Hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và có tính thời gian nâng bậc, nâng lương trong thời gian từ trước 01/01/2020 đến nay

Hội đồng xét xử xét thấy, bà Cúc thuộc trường hợp người lao động làm việc theo hợp đồng, không phải là công chức, viên chức nên không được chi trả lương theo nghị định dành cho cán bộ công chức viên chức và lực lượng vũ trang. Đồng thời nghị định 204/2004/NĐ-CP và Nghị định 68/2000/NĐ-CP đã hết hiệu lực nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

Từ những nhận định và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận một phần nên nguyên đơn chịu án phí lao động sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể:

Nguyên đơn chịu 300.000 đồng án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu hủy số 103/HĐ_TTBTXH ngày 31/12/2022 và 2.088.000 đồng án phí có giá ngạch đối với yêu cầu trả tiền trợ cấp thu hút, nguyên đơn không phải chịu án phí đối với yêu cầu trả tiền bị giảm khi chuyển đổi hợp đồng, chi trả 7% phụ cấp bằng và yêu cầu trả lương theo Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Thủ tướng Chính phủ như từng áp dụng với bà Cúc tại Hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP. Tổng cộng là 2.388.000 đồng án phí lao động sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217, Điều 273, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Căn cứ Điều 422, Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 190 Bộ luật Lao động năm 2019;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy hợp đồng lao động số 53/HĐLV ngày 02/01/2020 do hết thời hiệu khởi kiện.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị C đối với bị đơn Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh) về việc:

- Hủy hợp đồng lao động số 103/HĐ_TTBTXH ngày 31/12/2022 giữa Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với bà Lê Thị C

- Buộc Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh) trả cho ông Châu số tiền trợ cấp thu hút mỗi tháng 1.200.000 đồng theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu từ tháng 02 năm 2020 đến tháng 12 năm 2024 là 69.600.000 đồng

- Buộc Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh) phải trả tiền bị giảm khi chuyển đổi hợp đồng từ tháng 01/2020 đến tháng 12 năm 2021 mỗi tháng 657.200 đồng là 15.772.800 đồng và từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2024 mỗi tháng 966.600 đồng là 34.797.600 đồng

- Buộc Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh) trả cho bà Cúc phụ cấp 7% bằng cấp từ tháng 7 năm 2022 đến tháng 12 năm 2024 là 9.282.000 đồng (chín triệu hai trăm tám mươi hai nghìn đồng)

- Buộc Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh) chi trả lương theo

Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Thủ tướng Chính phủ như từng áp dụng với bà Cúc tại Hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và có tính thời gian nâng bậc, nâng lương trong thời gian từ trước 01/01/2020 đến nay

3. Về án phí: Bà Lê Thị C chịu 2.388.000 đồng (hai triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng) án phí lao động sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7A, 7B và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- VKSND KV 12 - TPHCM;
- Thi hành án dân sự TPHCM;
- Lưu VP, hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy